

Số: 1148 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực



hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 161/2018/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang phân bổ kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về chủ trương đầu tư danh mục các dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về chủ trương đầu tư danh mục các dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 73/TTr-SKHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

Tổng kế hoạch vốn là 220.635 triệu đồng, thực hiện các nhiệm vụ:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn ngân sách Trung ương là 164.500 triệu đồng, trong đó:

a. Vốn đầu tư phát triển là 123.500 triệu đồng, cụ thể như sau: Phân bổ chi tiết 101.200 triệu đồng; còn lại 22.300 triệu đồng chi thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (*thuộc 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*).

b. Vốn sự nghiệp là 41.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 1A, 1B).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 56.135 triệu đồng, trong đó:

a. Vốn đầu tư phát triển là 38.073 triệu đồng, cụ thể như sau: Ngân sách Trung ương là 35.835 triệu đồng; ngân sách địa phương là 2.238 triệu đồng.

b. Vốn sự nghiệp là 18.062 triệu đồng: Ngân sách Trung ương là 15.706 triệu đồng; ngân sách địa phương là 2.356 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 2A, 2B).

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch vốn nêu tại Điều 1 của Quyết định này cho các đơn vị thực hiện và kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Văn phòng Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư, các đơn vị được giao quản lý vốn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đẩy nhanh tiến độ các công trình, đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch được giao. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo đúng các quy định hiện hành về quản lý, điều hành, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

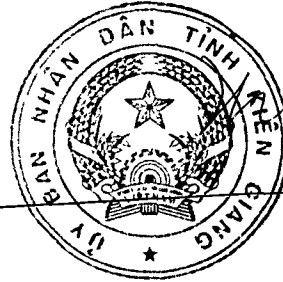
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Văn hóa và Thể thao, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Công an tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Văn phòng Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các chủ đầu tư cùng các cơ quan, đơn vị được giao chỉ tiêu kế hoạch vốn theo danh mục tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Đã*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT; TC; NN&PTNT; LĐ-TB&XH;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Đỗ Thanh Bình



Phụ lục 1A: Vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

(Kèm theo Quyết định số 1148 /QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG		123.500	123.500	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT		101.200	101.200	
I	TP Rạch Giá		560	560	
1	Xã Phi Thông		560	560	
	Mở rộng đường Kênh 6 (bờ phải)	2.800 x 1,5m	560	560	
II	Thị xã Hà Tiên		1.690	1.690	
2	Xã Tiên Hải		1.000	1.000	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tiên Hải (giai đoạn 3)		500	500	
	Nhà máy xử lý nước sinh hoạt		500	500	
3	Xã Thuận Yên		690	690	
	Nâng cấp cải tạo nhà văn hóa 05 ấp xã Thuận Yên (ấp Rạch Vược, Rạch Núi, Ngã Tư, Hòa Phẫu, Xoa Áo)		490	490	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thuận Yên		200	200	
III	Huyện Giang Thành		11.280	11.280	
4	Xã Vĩnh Điều		450	450	
	Nhà văn hóa ấp Nha Sáp	88m ²	450	450	
5	Xã Vĩnh Phú		3.520	3.520	
	Đường T2 (giai đoạn 1)	5km	3.520	3.520	
6	Xã Tân Khánh Hòa		3.300	3.300	
	Đường kênh Hà Giang bờ tây (đoạn cầu Hà Giang - Đường Tượng)	1,3km	1.590	1.590	
	Đường bê tông kênh Hà Giang mới (bờ tây)	1,2km	1.260	1.260	
	Nhà văn hóa ấp Tân Thạnh	88m ²	450	450	
7	Xã Phú Lợi		1.910	1.910	
	Nhà văn hóa ấp Tà Teng	88m ²	450	450	
	Đường HN2 bờ tây giai đoạn 1	2km	1.460	1.460	
8	Xã Phú Mỹ		2.100	2.100	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xây mới phòng học, phòng chức năng trường mầm non (Trà Phô)	2 phòng	2.100	2.100	
IV	Huyện Kiên Lương		4.620	4.620	
9	Xã Kiên Bình		1.777	1.777	
	Nhà văn hóa ấp Kiên Sơn		83,9	83,9	Chuyển tiếp
	Trung tâm VH TT xã Kiên Bình		500,0	500,0	
	Cầu kênh hậu kênh T3 (điểm Kênh 9)	rộng 3,5m; tải trọng 5T	1.193,1	1.193,1	
10	Xã Bình Trị		2.843	2.843	
	Trung tâm VH TT xã Bình Trị		2.843	2.843	
V	Huyện Hòn Đất		10.150	10.150	
11	Xã Mỹ Lâm		690	690	
	Xây cầu bê tông kênh nước ngọt ấp Tân Điền	40 x 3m	690	690	
12	Xã Sơn Kiên		500	500	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Kiên	1.000m	500	500	
13	Xã Thổ Sơn		1.192	1.192	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Thổ Sơn	4.000m	1.192	1.192	
14	Xã Bình Sơn		1.048	1.048	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận An		483	483	
	Xây cầu bê tông kênh 1250 ấp Bình Thuận	12 x 3,5m	215	215	
	Xây cầu bê tông kênh 1500 ấp Bình Thuận	15 x 3,5m	270	270	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Thuận Tiến		80	80	Chuyển tiếp
15	Xã Bình Giang		2.240	2.240	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Kênh 9		29	29	Chuyển tiếp
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Hợp Thành		500	500	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Mũi Tàu		500	500	
	Xây dựng bến đò ngang T5		1.000	1.000	
	Xây dựng hàng rào UBND xã Bình Giang		211	211	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Xã Mỹ Thái		700	700	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Thái	2.600m	700	700	
17	Xã Nam Thái Sơn		330	330	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Nam Thái Sơn	1.000m	330	330	
18	Xã Mỹ Hiệp Sơn		690	690	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Hiệp Sơn	2.000m	690	690	
19	Xã Sơn Bình		690	690	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Bình	2.000m	690	690	
20	Xã Mỹ Thuận		690	690	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước sinh hoạt ấp Cản Đất		630	630	
	Lò đốt rác ấp Sơn Thuận	1,5 x 1,5m	30	30	
	Lò đốt rác ấp Cản Đất	1,5 x 1,5m	30	30	
21	Xã Linh Huỳnh		690	690	
	Nâng cấp Nhà Văn hóa ấp Vàm Biển, ấp Cây Chôm		310	310	
	Mở rộng tuyến ống nước sinh hoạt xã Linh Huỳnh	1.200m	380	380	
22	Xã Mỹ Phước		690	690	
	Xây dựng cầu bê tông kênh Kiên Hào diêm trường tiểu học Phước Thạnh	48 x 3m	690	690	
VI	Huyện Kiên Hải		2.260	2.260	
23	Xã Lại Sơn		465	465	
	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa – thể thao xã: Hạng mục diêm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi		465	465	
24	Xã Hòn Tre		1.795	1.795	
	- Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp 1, ấp 2, ấp 3		300	300	
	- Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã:				
	+ Hạng mục diêm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người		400	400	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cao tuổi				
	+ Hạ tầng kỹ thuật ngoài trời		300	300	
	- Nâng cấp, sửa chữa chợ xã Hòn Tre		300	300	
	- Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại ấp 1		200	200	
	- Chính trang nghĩa trang nhân dân xã Hòn Tre		295	295	
VII	Huyện Phú Quốc		4.680	4.680	
25	Xã Gành Dầu		646	646	
	Xây dựng mới nhà văn hóa xã		646	646	
26	Xã Cửa Dương		820	820	
	Nhà văn hóa xã		820	820	
27	Xã Dương Tơ		970	970	
	Nhà Văn hóa xã		970	970	
28	Xã Hàm Ninh		1.765	1.765	
	Nhà văn hóa xã		985	985	
	Nhà Văn hóa ấp Rạch Hàm, Bãi Bồn		780	780	
29	Xã Bãi Thơm		479	479	
	Nhà văn hóa xã Bãi Thơm		479	479	
VIII	Huyện Tân Hiệp		5.810	5.810	
30	Xã Tân Hiệp A		1.240	1.240	
	Cầu ngang sông kênh 5 Tân Quới (đoạn 600m)	29 x 2,5m	137	137	
	Cầu ngang sông kênh 5A		53	53	
	Sân lắp Trạm y tế xã Tân Hiệp A (giai đoạn 2)		700	700	
	Làm sân trường tiểu học Thạnh Quới		350	350	
31	Xã Tân An		700	700	
	Nâng cấp sửa chữa nhà Văn hóa ấp Tân Long	15 x 20m	300	300	
	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Tân An	20 x 10m	400	400	
32	Xã Tân Hiệp B		700	700	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Tân Hiệp B2		700	700	
33	Xã Tân Hòa		790	790	
	Sửa chữa, nâng cấp trường tiểu học Tân Hòa 2		500	500	
	Mở rộng đường Tân Thành giai đoạn 2	1 x 1.100m	290	290	
34	Xã Tân Hội		600	600	
	Trường mẫu giáo xã Tân Hội (Làm sân dal và hàng rào)		600	600	
35	Xã Thạnh Đông B		580	580	
	XD cầu ngang kênh Huỳnh Kỳ		440	440	
	Sửa chữa cầu kênh Cháp Trà Vinh (xáng cờ Đỏ)	35 x 3m	140	140	
36	Xã Thạnh Đông		400	400	
	Cầu ngang trường Tiểu học Thạnh Đông II (ấp Đá Nổi B)	4 x 28m	400	400	
37	Xã Thạnh Trị		800	800	
	Làm hàng rào và sân nền trường THCS Thạnh Trị	Hàng rào 70m, sân nền 150m ²	300	300	
	Cầu ngang Kênh 11 (ngã tư ấp Thạnh Trị)	28 x 3m	335	335	
	Mở rộng sân nền trung tâm	515m ²	165	165	
IX	Huyện Châu Thành		5.580	5.580	
38	Xã Mong Thọ A		1.000	1.000	
	Đường bờ Tây Kênh 5A	3.000 x 2,5m	1.000	1.000	
39	Xã Mong Thọ		700	700	
	Đường kênh số 3 Ấp Hòa Tiến (Bờ Tây)	1.543 x 2,5m	700	700	
40	Xã Thạnh Lộc		700	700	
	Đường ngọn Tà Kiệt (Ấp Hòa Lộc)	2.000 x 2,5m	700	700	
41	Xã Giục Tượng		800	800	
	Đường Xéo Tà Hui (Tân Lợi)	800 x 2,5m	800	800	
42	Xã Vĩnh Hòa Phú		690	690	
	Đường Tô 10+14 Vĩnh Hòa 2 (mở rộng)	1.600 x 1m	690	690	
43	Xã Bình An		690	690	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đường Hào Dầu (bờ Nam)	500 x 2,5m	340	340	
	Đường Chùa củ đến giáp Minh Lương	650 x 2,5m	350	350	
44	Xã Minh Hòa		1.000	1.000	
	Đường kênh xáng Chum Bầu (Bờ Đông, ấp An Bình) giai đoạn 1	1.800 x 2,5m	1.000	1.000	
X	Huyện Giồng Riềng		11.840	11.840	
45	Xã Bàn Tân Định		600	600	
	XDM nhà văn hóa (trụ sở ấp) Xẻo Cui, Trần Văn Nghĩa		600	600	
46	Xã Bàn Thạch		600	600	
	Xây dựng mới nhà văn hóa (trụ sở ấp) Láng Sen, Giồng Đá		600	600	
47	Xã Vĩnh Thạnh		600	600	
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Nguyễn Vũ, Vĩnh Phú		600	600	
48	Xã Vĩnh Phú		1.540	1.540	
	Mở rộng tuyến ống cấp nước		1.540	1.540	
49	Xã Ngọc Hòa		690	690	
	Tuyến đường sông Cái Bé	1.700 x 3m	690	690	
50	Xã Thạnh Hòa		680	680	
	XDM nhà Văn hóa ấp (trụ sở ấp) kênh tắt		300	300	
	Tuyến đường KH3 (giáp ranh Thị trấn)	1.000 x 2m	380	380	
51	Xã Hòa An		690	690	
	Tuyến đường kênh KH7	1.300 x 3m	690	690	
52	Xã Hòa Hưng		600	600	
	XDM nhà Văn hóa ấp (trụ sở ấp) Kênh Giữa, Hòa Tân		600	600	
53	Xã Hòa Lợi		600	600	
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Hòa Lộc, Hòa A		600	600	
54	Xã Hòa Thuận		600	600	
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Hòa Lợi, Muồng Đào		600	600	
55	Xã Long Thạnh		350	350	



TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Đường Gổ Lộ		350	350	
56	Xã Ngọc Chúc		600	600	
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Cái Đuốc Lớn, Cái Đuốc Nhỏ		600	600	
57	Xã Ngọc Thành		690	690	
	Tuyến đường kênh Đường Cài lộ phụ	770 x 2m	490	490	
	Tuyến đường kênh KH5 ấp Sáu Trường (từ cầu Bà Cương đến Xâm Há)	340 x 2m	200	200	
58	Xã Thạnh Bình		600	600	
	XDM cầu Kênh Miếu (ngã 6)	24 x 2,5m	600	600	
59	Xã Thạnh Hưng		600	600	
	Tuyến đường kênh Xáng Thị Đội (bờ phụ)	1.000 x 2m	600	600	
60	Xã Thạnh Lộc		600	600	
	XDM nhà văn hóa ấp (trụ sở ấp) Thạnh Vinh, Thạnh Thới		600	600	
61	Xã Ngọc Thuận		600	600	
	Tuyến đường kênh Xuôi (từ chợ đến ngã 3 Năm tỷ)	800 x 3m	600	600	
62	Xã Thạnh Phước		600	600	
	Tuyến đường kênh Ranh từ KH3 đến ranh Tân Hiệp	1.000 x 2m	600	600	
XI	Huyện Gò Quao		5.810	5.810	
63	Xã Định An		600	600	
	Đường GTNT Công số 4	1.620 x 2m	600	600	
64	Xã Định Hòa		347	347	
	Đường GTNT Bạc Bình tổ 4	1.100 x 2,5m	347	347	
65	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc		386	386	
	Đường GTNT kênh Ngang Châu ấp 10	2.000 x 1m	86	86	
	Xây dựng mới nhà VH ấp 4		300	300	
66	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam		969	969	
	NC, SC nhà VH các ấp: ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 7, ấp Vĩnh Hòa 2, ấp Vĩnh Hòa 3, Vĩnh Hòa 4		269	269	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xây dựng mới nhà VH các ấp: ấp 2, ấp 6, ấp 7		700	700	
67	Xã Thủy Liễu		985	985	
	Đường GTNT Kênh Ngã Cái Phước An	1.055 x 2m	335	335	
	NC, SC nhà VH các ấp: ấp Thạnh Hòa 1, Thạnh Hòa 2, Thạnh Hòa 3, Hòa An, Hòa Thành, Châu Thành, Hiệp An, Phước Tiền, Phước An		650	650	
68	Xã Thới Quản		386	386	
	Đường GTNT Kinh 4 - Thới Quản	1.300 x 2m	386	386	
69	Xã Vĩnh Phước A		400	400	
	Đường GTNT Cầu kênh 5-Lô 3 Phước Thạnh	1.500 x 1m	130	130	
	NC, SC nhà VH các ấp Phước Hòa, Phước Hiệp		270	270	
70	Xã Vĩnh Phước B		507	507	
	Đường GTNT Kênh Đại Bân	1.000 x 3m	507	507	
71	Xã Vĩnh Thắng		600	600	
	Đường GTNT sông cái nước trong	900 x 2m	600	600	
72	Xã Vĩnh Tuy		630	630	
	Đường GTNT Khu căn cứ tổ 5	2.000 x 1m	480	480	
	SC, NC nhà văn hóa các ấp Mười Hùng, Vĩnh Phong, Vĩnh Bình		150	150	
XII	Huyện U Minh Thượng		5.240	5.240	
73	Xã Thạnh Yên		1.000	1.000	
	Mở rộng tuyến nước sạch từ khu căn cứ đến QL 63	4.000m	1.000	1.000	
74	Xã Vĩnh Hòa		600	600	
	Cầu Kênh Tư Vốn	3 x 25m	400	400	
	Cầu Kênh Bờ Tre	3 x 17m	200	200	
75	Xã Thạnh Yên A		740	740	
	Cầu Xéo Thang	18 x 2,5m	240	240	
	Cầu cuối kênh Tràm I	20 x 2m	200	200	
	Cầu ngọn Đường Lung qua Đông Yên	25 x 2,5m	300	300	
76	Xã Hòa Chánh		1.100	1.100	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh		400	400	
	Nhà văn hóa ấp Chông Mỹ		400	400	
	Cầu Ngã Ba Bộ Lợi	3 x 13m	300	300	
77	Xã Minh Thuận		800	800	
	Nhà văn hóa ấp Kênh Sáu		400	400	
	Nhà văn hóa ấp Minh Kiên		400	400	
78	Xã An Minh Bắc		1.000	1.000	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa ấp Công Sự		220	220	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa ấp Trung Đoàn		220	220	
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hóa ấp Kênh 5		220	220	
	Cầu Kênh 15, ấp An Thoại		340	340	
XIII	Huyện An Minh		15.950	15.950	
79	Xã Vân Khánh		2.236	2.236	
	Đường kênh 4 cán Gáo, ấp Muong Đào B	2.000 x 2m	1.118	1.118	
	Đường kênh 4 cán Gáo, ấp Muong Đào B, Kinh Năm	2.000 x 2m	1.118	1.118	
80	Xã Vân Khánh Đông		2.235	2.235	
	Đường bờ bắc kênh Chín Lược	1.880 x 2,5m	1.035	1.035	
	Đường bắc kênh Rạch Ông	2.120 x 2,5m	1.200	1.200	
81	Xã Đông Hưng A		2.255	2.255	
	Nhà văn hóa ấp Hưng Lâm	4,5 x 11m	300	300	
	Lộ kênh ông Iêm - Kênh ngang	1.000 x 2m	855	855	
	Hàng rào, sân trường, cầu vệ sinh TH Đông Hưng A1	455m ²	1.100	1.100	
82	Xã Thuận Hòa		2.255	2.255	
	Sang lấp nền hạ thiết chế văn hóa xã	3.000m ²	730	730	
	Nhà văn hóa 2 ấp Xẻo Quao-Bần B	144m ²	300	300	
	Cầu ngã tư Xẻo Bần	50 x 2,5m	500	500	
	Lộ ngã tư Xẻo Bần	220 x 2,5m	150	150	
	Lộ 8II kênh Cây Sộp	1.400 x 2,0m	575	575	
83	Xã Tân Thạnh		2.255	2.255	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đường GTNT Bờ Đông kênh Chống Mỹ ấp Xẻo Ngát B	1.200 x 2,5m	560	560	
	Đường GTNT bờ Bắc kênh Xẻo Lá B	2.300 x 2,5m	1.295	1.295	
	Nâng cấp sân trường Mầm Non ấp Xẻo Nhàu A	200m ²	400	400	
84	Xã Vân Khánh Tây		2.255	2.255	
	Lắp đặt mới 10 cụm đầu thu FM không dây, dụng cụ bảng tên trụ số 5/5 ấp	10 cụm loa, 5/5 ấp	50	50	
	Xây mới sân bê tông và Hàng rào khu thiết chế nhà văn hóa xã	Hàng rào 70m, sân 300m ²	420	420	
	Xây dựng mới lộ tuyến Xáng II ấp Kim Quy A2 từ nhà ông Triều đến Đê Bao Rừng tiểu khu 33	800 x 2m	400	400	
	Đường ngọn Kim Qui (điểm đầu nhà bà Sương ấp Kim Qui A2 điểm cuối Đê Bao rừng tiểu khu 33	3.100 x 2,0m	1.385	1.385	
85	Xã Đông Hưng B		569	569	
	Xây dựng mới nhà Văn hoá ấp Thanh Hùng	4,5 x 12m	190	190	
	Xây dựng mới nhà Văn hoá ấp Vàm Xáng	4,5 x 12m	190	190	
	Xây dựng mới nhà Văn hoá ấp Cán Gáo	4,5 x 12m	189	189	
86	Xã Đông Hưng		566	566	
	Xây dựng mới nhà văn hóa ấp 11B	5,0 x 12m	283	283	
	Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Thành Phụng Tây	5,0 x 12m	283	283	
87	Xã Đông Hòa		758	758	
	Đường kênh làng Thứ 7 ấp Minh Hòa	1.500 x 2,0m	758	758	
88	Xã Đông Thạnh		566	566	
	Đường kênh Thầy Hai ấp Thạnh Lợi	1.000 x 2m	566	566	
XIV	Huyện Vĩnh Thuận		4.290	4.290	
89	Xã Tân Thuận		2.380	2.380	
	Cầu Kênh Giữa	27 x 2,5m	750	750	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Đường kênh Công Điền (bờ Trái)	2.400 x 2 m	1.630	1.630	
90	Xã Phong Đông		1.074	1.074	
	Đường So le - Vĩnh Thạnh	1.000 x 2,5m	1.074	1.074	
91	Xã Bình Minh		836	836	
	Cầu kênh Lung Năng	20 x 2,5m	836	836	
XV	Huyện An Biên		11.440	11.440	
92	Xã Đông Yên		745	745	
	Cầu Ba Hiệp	20 x 2,5m	390	390	
	Cầu kênh 15 (bờ đông, bờ tây)	15 x 2,5m	355	355	
93	Xã Tây Yên A		565	565	
	Đường cặp sông Cái Lớn (ấp Ngã Bát - Mương 40 - Mương Chùa - Hai Tốt)	3.800 x 2,5m	565	565	
94	Xã Hưng Yên		565	565	
	Cầu Rọc Năng (nhà bà 2 Lệ)	30 x 2,5m	565	565	
95	Xã Tây Yên		2.250	2.250	
	Đường Kinh Xẻo Già (Lộ phụ)	2.000 x 2m	1.000	1.000	
	Đường kinh 10 Em	2.200 x 2m	1.250	1.250	
96	Xã Đông Thái		565	565	
	Đường Kênh Ngang (Trung Xinh)	950 x 2m	565	565	
97	Xã Nam Yên		2.250	2.250	
	Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô	1.963 x 2,5 x 0,12m	203	203	
	Sân khấu Ngoài Trời		660	660	
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở các ấp (Trụ sở 10/10 ấp)	Cải tạo, sửa chữa	542	542	
	Cầu Ngang Kênh Thứ 2 (ấp Yên Lợi) ngang nhà ông Lộc	27 x 2,5m	220	220	
	Cầu Ngang Trụ Sở Bào Trâm	32 x 2,5m	625	625	
98	Xã Nam Thái		2.250	2.250	
	Đường Bào Dừa (bờ đông)	1.900 x 2,0 x 0,1m	350	350	
	Cầu ngang kênh Mã Văn Cùi	7,0 x 2,0m	100	100	
	Cầu ngang thứ tư (bờ tây)	7,0 x 2,0m	100	100	
	Đường Trâm Một (GTNT)	2.145 x 2,0m	750	750	
	Đường Dân Quân (Bờ nam) (GTNT)	2.428 x 2,0m	950	950	

TT	Địa phương, Tên công trình	Quy mô	Kế hoạch năm 2019	Phân cấp cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
99	Xã Nam Thái A		2.250	2.250	
	Đường kênh 6 Đông (bờ đông) áp Đông giữa	2.000 x 2,0 x 0,1m	1.060	1.060	
	Đường 7 Biển: - Đoạn 2: áp Đông Giữa (từ nhà anh Mạnh đến kênh Lung chóp Mau)	1.000 x 2,0 x 0,1m	715	715	
	Đường kênh 7 Biển (bờ tây) từ đê quốc phòng - cửa biển	1.500 x 2,0 x 0,1m	475	475	
B	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc chỉ đạo (thuộc 10% dự phòng vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới).		22.300	22.300	



Phụ lục 1B: Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
(Kèm theo Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
	TỔNG CỘNG	41.000	
A	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG SỞ NGÀNH TỈNH	26.267	
1	Công tác thông tin, tuyên truyền trong xây dựng NTM	2.950	VPĐP NTM tỉnh
2	Tập huấn cán bộ xây dựng NTM	1.000	VPĐP NTM tỉnh
3	Đề án "Chương trình quốc gia Mỗi xã một sản phẩm"	1.950	VPĐP NTM tỉnh
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.142	VPĐP NTM tỉnh
5	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn	2.100	Chi cục PTNT tỉnh
6	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Lĩnh vực nông nghiệp)	6.000	Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Lĩnh vực phi nông nghiệp)	6.000	Sở Lao động - TB và XH
8	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cán bộ xã	850	Sở Nội vụ
9	Ứng dụng công nghệ thông tin tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	400	Sở Thông tin và Truyền thông
10	Tập huấn và Hội thi cho các xã nông thôn mới	375	Hội Nông dân tỉnh
11	Thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch"	200	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
12	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng nông thôn mới theo cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"	200	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh
13	Xây dựng 06 tuyến đường sáng, xanh, sạch đẹp và an toàn	400	Đoàn Thanh niên tỉnh
14	Tuyên truyền và tập huấn cho các cấp Hội Cựu Chiến binh	200	Hội Cựu Chiến binh tỉnh
15	Đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn	400	Công an tỉnh
16	Phát triển giáo dục ở nông thôn	2.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
17	Khảo sát thẩm định cấp xã về các chỉ tiêu quốc phòng trong xây dựng NTM	100	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
B	CẤP HUYỆN	1.648	
I	Huyện Kiên Lương		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	28	



TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	70	
II	Huyện Giồng Riềng		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	72	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	180	
III	Huyện Gò Quao		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	40	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	100	
IV	Huyện Vĩnh Thuận		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	28	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	70	
V	Huyện An Minh		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	40	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	100	
VI	TP Hà Tiên		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	8	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	30	
VII	TP Rạch Giá		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	4	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	10	
VIII	Huyện An Biên		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	32	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	80	
IX	Huyện Giang Thành		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	20	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	50	
X	Huyện Hòn Đất		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều	48	



TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
	phối NTM cấp huyện		
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	120	
XI	Huyện Kiên Hải		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	16	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	40	
XII	Huyện Phú Quốc		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	32	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	80	
XIII	Huyện Tân Hiệp		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	40	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	100	
XIV	Huyện Châu Thành		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	36	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	90	
XV	Huyện U Minh Thượng		
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCD và Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện	24	
2	Công tác thông tin, tuyên truyền	60	
C	HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ CÁC XÃ NTM	12.500	
I	Cấp tỉnh Quản lý: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh (17 xã)	8.500	
II	Cấp huyện quản lý:		
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Giang Thành (02 xã)	1.000	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Kiên Hải (02 xã)	1.000	
3	Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc (02 xã)	1.000	
III	Cấp xã quản lý:		
1	Xã Phi Thông - TP Rạch Giá	500	
2	Xã Tiên Hải - TP Hà Tiên	500	
D	HỖ TRỢ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QUẢN LÝ NTM CẤP XÃ	585	



TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
I	TP Rạch Giá (1)		
1	Xã Phi Thông	5	
II	TP Hà Tiên (2)		
2	Xã Tiên Hải	5	
3	Xã Thuận Yên	5	
III	Huyện Giang Thành (5)		
4	Xã Vĩnh Điều	5	
5	Xã Vĩnh Phú	5	
6	Xã Tân Khánh Hòa	5	
7	Xã Phú Lợi	5	
8	Xã Phú Mỹ	5	
IV	Huyện Kiên Lương (7)		
9	Xã Kiên Bình	5	
10	Xã Hòa Điền	5	
11	Xã Bình Trị	5	
12	Xã Bình An	5	
13	Xã Dương Hòa	5	
14	Xã Hòn Nghệ	5	
15	Xã Sơn Hải	5	
V	Huyện Hòn Đất (12)		
16	Xã Mỹ Lâm	5	
17	Xã Sơn Kiên	5	
18	Xã Thổ Sơn	5	
19	Xã Bình Sơn	5	
20	Xã Bình Giang	5	
21	Xã Mỹ Thái	5	
22	Xã Nam Thái Sơn	5	
23	Xã Mỹ Hiệp Sơn	5	
24	Xã Sơn Bình	5	
25	Xã Mỹ Thuận	5	



TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
26	Xã Linh Huỳnh	5	
27	Xã Mỹ Phước	5	
VI	Huyện Kiên Hải (4)		
28	Xã Hòn Tre	5	
29	Xã Lại Sơn	5	
30	Xã An Sơn	5	
31	Xã Nam Du	5	
VII	Huyện Phú Quốc (8)		
32	Xã Cửa Cạn	5	
33	Xã Cửa Dương	5	
34	Xã Dương Tơ	5	
35	Xã Hàm Ninh	5	
36	Xã Gành Dầu	5	
37	Xã Hòn Thơm	5	
38	Xã Bãi Thơm	5	
39	Xã Thổ Châu	5	
VIII	Huyện Tân Hiệp (10)		
40	Xã Tân Hiệp A	5	
41	Xã Thạnh Đông A	5	
42	Xã Tân Hiệp B	5	
43	Xã Tân Hòa	5	
44	Xã Tân An	5	
45	Xã Tân Hội	5	
46	Xã Thạnh Đông B	5	
47	Xã Thạnh Đông	5	
48	Xã Thạnh Trị	5	
49	Xã Tân Thành	5	
IX	Huyện Châu Thành (9)		
50	Xã Mong Thọ A	5	
51	Xã Mong Thọ B	5	



TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
52	Xã Mong Thọ	5	
53	Xã Thạnh Lộc	5	
54	Xã Giục Tượng	5	
55	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	5	
56	Xã Vĩnh Hòa Phú	5	
57	Xã Bình An	5	
58	Xã Minh Hòa	5	
X	Huyện Giồng Riềng (18)		
59	Xã Hòa Hưng	5	
60	Xã Ngọc Chúc	5	
61	Xã Thạnh Hưng	5	
62	Xã Long Thạnh	5	
63	Xã Hòa Lợi	5	
64	Xã Hòa An	5	
65	Xã Hòa Thuận	5	
66	Xã Ngọc Hòa	5	
67	Xã Ngọc Thành	5	
68	Xã Ngọc Thuận	5	
69	Xã Thạnh Lộc	5	
70	Xã Thạnh Phước	5	
71	Xã Vĩnh Phú	5	
72	Xã Vĩnh Thạnh	5	
73	Xã Bàn Tân Định	5	
74	Xã Bàn Thạch	5	
75	Xã Thạnh Hòa	5	
76	Xã Thạnh Bình	5	
XI	Huyện Gò Quao (10)		
77	Xã Định An	5	
78	Xã Định Hòa	5	
79	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	5	

TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	5	
81	Xã Thủy Liễu	5	
82	Xã Thới Quán	5	
83	Xã Vĩnh Phước A	5	
84	Xã Vĩnh Phước B	5	
85	Xã Vĩnh Thắng	5	
86	Xã Vĩnh Tuy	5	
XII	Huyện U Minh Thượng (6)		
87	Xã Thạnh Yên	5	
88	Xã Vĩnh Hòa	5	
89	Xã Thạnh Yên A	5	
90	Xã Hòa Chánh	5	
91	Xã Minh Thuận	5	
92	Xã An Minh Bắc	5	
XIII	Huyện An Minh (10)		
93	Xã Đông Hòa	5	
94	Xã Vân Khánh	5	
95	Xã Vân Khánh Đông	5	
96	Xã Đông Hưng A	5	
97	Xã Thuận Hòa	5	
98	Xã Tân Thạnh	5	
99	Xã Vân Khánh Tây	5	
100	Xã Đông Hưng	5	
101	Xã Đông Hưng B	5	
102	Xã Đông Thạnh	5	
XIV	Huyện Vĩnh Thuận (7)		
103	Xã Vĩnh Bình Bắc	5	
104	Xã Vĩnh Phong	5	
105	Xã Vĩnh Bình Nam	5	
106	Xã Tân Thuận	5	

TT	Đơn vị, Địa phương/Chương trình, Dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú/Đơn vị thực hiện
107	Xã Vĩnh Thuận	5	
108	Xã Bình Minh	5	
109	Xã Phong Đông	5	
XV	Huyện An Biên (8)		
110	Xã Đông Yên	5	
111	Xã Tây Yên A	5	
112	Xã Hưng Yên	5	
113	Xã Tây Yên	5	
114	Xã Đông Thái	5	
115	Xã Nam Yên	5	
116	Xã Nam Thái	5	
117	Xã Nam Thái A	5	



**PHỤ LỤC 2A: Vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quy mô (Đài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Trong đó:				
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác	Trong đó:			
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG							3.156	41.310	38.073	35.835	2.238	3.238	1.403	1.835		
A	CHƯƠNG TRÌNH 30a							1.000	24.517	22.069	20.581	1.488	2.448	1.403	1.045		
I	Huyện An Biên							1.000	9.806	7.358	6.862	496	2.448	1.403	1.045		
1	Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn							1.000	223	223	223	-	-	-	-		
1.1	Xã Nam Thái							1.000	223	223	223	-	-	-	-		
	Đường Bào Hang (bờ Tây)	1 689m x 2m	xã Nam Thái		946	946		700	155	155	155		-				
	Cầu ngang kênh Thứ 6	24m x 2m	xã Nam Thái		389	389		300	68	68	68		-				
2	Dự án khởi công mới								9.583	7.135	6.639	496	2.448	1.403	1.045		
2.1	Xã Tây Yên								1.587	1.587	1.463	124	-	-	-		
	Cầu ngang kênh Đê quốc phòng	28m x 2,5m	ấp Kinh Xáng	2019-2020	690	690		650	650	650			-				
	Cầu trục Trâm Bầu	13m x 2m	ấp Xèo Đình	2019-2020	360	360		350	350	350			-				
	Cầu ngang kênh Đê quốc phòng (ấp Xèo Đình)	25m x 2,5m	ấp Xèo Đình	2019-2020	600	600		587	587	463	124		-				
2.2	Xã Nam Yên								1.812	1.592	1.468	124	220	-	220		
	Cầu ngang tru sở ấp Yên Bình	30m x 2 5m	ấp Yên Bình	2019-2020	625	625		625	625	501	124		-				



TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bỏ trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vãn đóng)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Trong đó:				
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác	Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vãn đóng		
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Cầu ngang kênh Xáng Mới (ấp Bàu Trâm + Hai Xáng)	15m x 2,5m	ấp Hai Xáng	2019-2020	275	275			275	275	275		-				
	Cầu ngang kênh Thử Hai (ấp Yên Lợi) ngang nhà ông Lộc	27m x 2,5m	ấp Yên Lợi	2019-2020	720	500	220		720	500	500		220		220		
	Mở rộng đường Kênh Thử Ba (chống Mỹ - bờ Tây)	260m x 2,5m	ấp Ba Biển B	2019-2020	192	192			192	192	192		-				
2.3	Xã Nam Thái								4.117	2.364	2.240	124	1.753	1.403	350		
	Đường Xéo Bà Lý	950m x 2m	xã Nam Thái	2019-2020	600	600			500	500	500		-				
	Đường Bào Hang (bờ Nam)	4 420m x 2m	ấp 5 Chùa ấp 5 Biển B	2019-2020	2 538	2 538			2 111	708	708		1 403	1 403			
	Đường Bàu Dừa	2 050m x 2m	xã Nam Thái	2019-2020	1 483	1 133	350		850	500	500		350		350		
	Cầu kênh Cù (nhà ông Theo)	17m x 2m	xã Nam Thái	2019-2020	315	315			300	300	300		-				
	Cầu ngang kênh 10 Đò - 2 Mít	22m x 2m	xã Nam Thái	2019-2020	450	450			356	356	232	124	-				
2.4	Xã Nam Thái A								2.067	1.592	1.468	124	475	-	475		
	Đường kênh Cây Me	1 300m x 2,5m	ấp Xẻo Vet	2019-2020	813	813			658	658	534	124	-				
	Đường kênh Xẻo Đồi (bờ Tây) từ Đê quốc phòng - cửa biển	1 700m x 2m	ấp Xẻo Đồi	2019-2020	779	779			779	779	779		-				
	Đường kênh 7 Biển (bờ Tây) từ Đê quốc phòng - cửa biển	1 500m x 2m	ấp 7 Biển	2019-2020	1 105	630	475		630	155	155		475		475		
II	Huyện An Minh								9.537	9.537	8.793	744	-	-	-		
	Dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch xây dựng								9.537	9.537	8.793	744	-	-	-		
1	Xã Thuận Hòa								1.592	1.592	1.468	124	-	-	-		

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:					Vốn do nhân dân đóng góp; vận động			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác	Vốn huyện				
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng						Vốn do nhân dân đóng góp; vận động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Hàng rào, sân trường trường THCS Thuần Hòa và các lan mục phụ (điểm chính)	120m x 40m	ấp 8 II	2019	1 100	1 100			1 100	1 100	976	124	-					
	Hàng rào, sân trường trường TH Thuần Hòa 4	61m x 41m	ấp 10 Biển	2019	492	492			492	492	492		-					
2	Xã Đông Hưng A								1.587	1.587	1.463	124	-	-	-			
	Hàng rào, sân trường, đường thoát nước, nâng cấp sân trường, nhà vệ sinh và hàng mục phụ trường tiểu học Đông Hưng A2	35m x 55m	Áp Xẻo đôi	2019	1 000	1 000			1 000	1 000	1 000		-					
	Hàng rào, sân trường, đường thoát nước, nhà vệ sinh và hàng mục phụ trường tiểu học Đông Hưng A2 (điểm lẻ Ngọc Hải)	25m x 28m	Áp Ngọc Hải	2019	107	107			107	107	107		-					
	Làm lộ Áp Ngọc hồng (từ Đê Quốc phòng ra biển)	660m x 2m	Áp Ngọc Hải	2019	480	480			480	480	356	124	-					
3	Xã Vân Khánh								1.592	1.592	1.468	124	-	-	-			
	Sân trường, phòng chức năng, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước trường tiểu học Vân Khánh 2	60m x 70m	Áp Kim Qui B	2019	1 592	1 592			1 592	1 592	1 468	124	-					
4	Xã Vân Khánh Tây								1.587	1.587	1.463	124	-	-	-			
	Xây nhà vệ sinh điểm phụ mầm non Địa lá	24 m	Áp Kim Qui A1	2019	100	100			100	100	100		-					
	Xây mới 1 phòng học, hàng rào, sân trường mầm non điểm Xẻo lá	Hàng rào 15m x 20m sân trường 15m x 10m phòng học 64m	Áp Cây Gõ	2019	550	550			550	550	550		-					

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Vốn khác	Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:			Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Làm lô bê tông đoạn từ điểm chính Trường Tiểu học ấp Phát Đạt đến điểm phụ Trường Tiểu học Xẻo Ela Lá ấp Kim Qui A1	Chiều rộng 1,5 mét dài 2,5km	Ấp Phát Đạt + Ấp Kim Qui A1	2019	937	937			937	937	813	124	-				
5	Xã Vân Khánh Đông								1.592	1.592	1.468	124	-	-	-		
	Hàng rào, sân trường trường THCS Vân Khánh Đông	51mx105m	Ấp Mương đào	2019	600	600			600	600	600		-				
	Xây mới nhà chức năng và các hạng mục phụ trường TH Vân Khánh Đông 1	2 phòng	Ấp Minh Giồng	2019	992	992			992	992	868	124	-				
6	Xã Tân Thạnh								1.587	1.587	1.463	124	-	-	-		
	Xây mới 3 phòng học trường Tiểu học Tân thanh 2(điểm ngã ba, ấp Thanh thuần)	18m x 24m	Ấp Thanh thuần	Năm 2019	1 387	1 387			1 387	1 387	1 263	124	-				
	Hàng rào, sân trường trường Tiểu học Tân thanh 2 (điểm chính)	102 m	Ấp Xẻo Nhàu A	Năm 2019	200	200			200	200	200		-				
III	Huyện Hòn Đất								5.174	5.174	4.926	248	-	-	-		
	Dự án khởi công mới								5.174	5.174	4.926	248	-	-	-		
1	Xã Bình Giang								2.587	2.587	2.463	124	-	-	-		
	Xây dựng hàng rào Trường học THCS Giồng Kè (Điểm chính)	150m	Ấp Giồng Kè	2019	300	300			300	300	176	124	-				
	Xây dựng hàng rào Trường THCS Giồng Kè (Điểm lẻ)	66m	Ấp Ranh Hat	2019	100	100			100	100	100		-				
	Xây dựng hàng rào Trường THCS Giồng Kè (Điểm lẻ)	89m	Ấp Giồng Kè	2019	100	100			100	100	100		-				

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:				Trong đó:				
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối tư	Vốn khác	Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	Bổ sung xây trụ sở Nhà văn hóa ấp Giồng Kè (làm nền và la phong)	20m x 7m	Ấp Giồng Kè	2019	200	200			200	200	200		-			UBND huyện Hòn Đất		
	Xây hàng rào và sân rền Nhà văn hóa ấp Giồng Kè	30m	Ấp Giồng Kè	2019	200	200			200	200	200		-					
	Sang lấp mặt bằng Trường Tiểu học Bình Giang 1	670 m3	Ấp Đường Thét	2019	200	200			200	200	200		-					
	Sang lấp mặt bằng và xây nhà vệ sinh Nhà văn hóa ấp Đường Thét	980 m3, 01 nhà vệ sinh 3m x 6m	Ấp Đường Thét	2019	300	300			300	300	300		-					
	Sang lấp mặt bằng Nhà văn hóa ấp Hợp Thành	1 350m3	Ấp Hợp Thành	2019	400	400			400	400	400		-					
	Xây mới Nhà văn hóa ấp Láng Cơm	98m ²	Ấp Láng Cơm	2019	500	500			500	500	500		-					
	Xây dựng hàng rào và sân rền Nhà văn hóa ấp Tâm Ngàn	40m	Ấp Tâm Ngàn	2019	187	187			187	187	187		-					
	Xây dựng hàng rào và Sân rền Nhà văn hóa ấp Kinh 9	40m	Ấp Kinh 9	2019	100	100			100	100	100		-					
2	Xã Thổ Sơn								2.587	2.587	2.463	124	-	-	-			
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bến Đá	12m x 6m	Ấp Bến Đá	2019	500	500			500	500	376	124	-			UBND huyện Hòn Đất		
	Làm mới đường ống dẫn nước sạch từ mộ chi sứ đến xóm mũi Bui tre	6km	Ấp Hòn Đất		900	900			900	900	900		-					
	Làm mới tuyến đường ống dẫn nước sạch từ trạm cấp nước Hòn Me đến hết tổ 1 ấp Hòn Me	5km	Ấp Hòn Me		587	587			587	587	587		-					
	Làm mới đường ống cấp nước sạch từ UBND xã đi đến công tá lúc	7km	Ấp Hòn Quéo		600	600			600	600	600		-					
B	CHƯƠNG TRÌNH 135								2.156	16.793	16.004	15.254	750	790	-	790		

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:				Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác	Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Huyện An Biên								1.923	1.923	1.923	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới								1.923	1.923	1.923	-	-	-	-		
1	Xã Nam Thái															UBND huyện An Biên	
	Đường Bào Hang (bờ Nam)	4 420m x 2m	ấp 5 Chùa ấp 5 Biên B	2019-2020	2 538	2 538			427	427	427						Lồng ghép vốn 30a
	Cầu Bào Láng (Đoan giữa)	24mx2m	ấp Bào Láng	2019-2020	215	215			214	214	214						
2	Xã Đông Yên																
	Cầu Quảng Di (Ông Tuối)	20mx 2m	ấp Cái Nước Ngon	2019-2020	214	214			214	214	214						
	Cầu Kênh 30 (Kênh Ranh)	18m x 2m	ấp Xéo Đước 3	2019-2020	214	214			214	214	214						
3	Thị Trấn Thứ Ba																
	Đường kênh Ông Đô	180m x 5m	Khu phố 5	2019-2020	214	214			214	214	214					UBND huyện An Biên	
	Cầu ngang kênh Xéo Kè (Ngang Trường THPT Thứ Ba 3)	29m x 1,5m	KP Đông Quý	2019-2020	214	214			214	214	214						
4	Xã Đông Thái																
	Cầu Cơi 6	8m x 2m	ấp Kinh Làng Đông	2019-2020	214	214			214	214	214						
	Lô Cơi 5	950m x 2m	ấp Kinh Làng	2019-2020	214	214			214	214	214						
II	Huyện Giang Thành								6.680	6.680	6.055	625	-	-	-		
	Dự án khởi công mới								6.680	6.680	6.055	625	-	-	-		
1	Đường bê tông HT5 (đoạn cuối)	1 km	Xã Tân Khánh	2019	1 000	1 000										UBND	

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:				Vốn do nhân dân đóng góp; vận động			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác		Vốn huyện		
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Trường THCS Tân Khánh Hòa (điểm Chính)	1 500m2 sân bê tông	Hòa	2019	330	330			1 330	1 330	1 205	125				huyện Giang Thành	
3	Đường Hà Giang bờ tây (từ đầu kênh Hà Giang cũ đến cầu sr Cô)	1 km	Xã Phú Lợi	2019	1 000	1 000			1 430	1 430	1 305	125					
4	Nhà văn hóa ấp Rach Gổ	sửa chữa 03 phòng + hàng rào		2019	430	430											
5	Hàng rào trường THCS điểm Trần Thế	dài 255 m	Xã Phú Mỹ	2019	1 000	1 000			1 183	1 183	1 058	125					
6	Trường THCS Phú Mỹ (điểm Trần Thế)	Nhà vệ sinh 43m2		2019	183	183											
7	Đường Nông Trường cũ	1 122 km	Xã Vĩnh Điều	2019	1 000	1 000			1 406	1 406	1 281	125					
8	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (điểm Rôc Xây 2)	225m2 sân bê tông		2019	180	180											
9	Trường MN Vĩnh Điều (điểm Cống Cà)	282m2 sân bê tông		2019	226	226											
10	Đường đầu nối QL N1 (đoạn trường TH Vĩnh Phú, Chùa Phú Hội, cum dân cư Met Lung)	0,8 km	Xã Vĩnh Phú	2019	1 000	1 000			1 330	1 330	1 205	125					
11	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B (điểm T5)	Nhà vệ sinh 44m2+ SLMB 77m2		2019	230	230											
12	Trường MN Vĩnh Phú (điểm Chính)	SLMB 731m2		2019	100	100											
III	Huyện Giồng Riềng							2.156	3.564	2.914	2.789	125	651	-	651		
	Dự án khởi công mới							2.156	3.564	2.914	2.789	125	651	-	651	UBND huyện Giồng Riềng	
1	Tuyến đường kênh mới 4 Lua (ấp Lương Trục)	1 500m x 2,5m	Xã Vĩnh Phú	2019	1 299	1 249	50		1 299	1 249	1 124	125	50		50		



TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Vốn khác	Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:			Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Cầu kênh Sáu Thi giáp KH5, áp Huỳnh Tố	30m x 2,5m	Xã Vĩnh Phú	2018-2020	1 085	1 065	20	896	189	169	169		20		20		
3	Tuyến đường kênh Mò Om (tiếp đoạn)	800m x 1,5m	Áp Thanh Ngọc, Xã Thanh Hưng	2018-2019	474	400	74	210	185	111	111		74		74		
4	Tuyến đường kênh Chòm Tre (tiếp đoạn)	600m x 2m	Áp Trương Văn Vững, Xã Thanh Hưng	2018-2019	490	420	70	210	253	183	183		70		70		
5	Đổ đá xô bỏ tuyến đờng kênh Cai Chương và kênh KH3	1 100m x 2m	áp Thanh Ngọc, áp Trương Văn Vững xã Thanh Hưng	2018-2020	490	420	70		203	133	133		70		70		
6	Tuyến đường kênh Xèo Cui giáp kênh Lung Nĩa	1 000m x 2m	áp Xèo Cui, xã Hòa Thuận	2018-2019	770	700	70	210	283	214	214		70		70		
7	Tuyến đường kênh Ba Trí từ nhà ông bé bảy đến nhà ông danh phèo	400m x 2m	áp Láng sen xã Bàn Thạch	2018	433	363	70	210	223	153	153		70		70		
8	Tuyến đường kênh gach 5 tỷ từ nhà ông ven đến giáp đồng cây trôm	400m x 2m	áp Giồng đá xã Bàn Thạch	2018	438	368	70	210	228	158	158		70		70		
9	Tuyến đường kênh rạch 5 tỷ từ nhà ông ven đến giáp đồng cây trôm (tiếp đoạn 2018)	170m x 2m	áp Giồng đá, xã Bàn Thạch	2019	370	300	70		186	116	116		70		70		
10	Tuyến đường kênh Sáu Đa từ nhà Danh Bơi đến nhà ông Lê Văn Dũng	1 340m x 2m	áp Vĩnh Lợi xã Vĩnh Thanh	2018-2020	1 010	940	70	210	283	214	214		70		70		
11	Cầu kênh Tâm Cương	20m x 2,5m	áp Trao trao xã Thanh Hòa	2018	720	700	20		234	214	214		20		20		
IV	Huyện Vĩnh Thuận								214	214	214	-	-	-	-	UBND	

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:				Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Trong đó:		Vốn khác	Trong đó:			
											Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Dự án khởi công mới								214	214	214	-	-	-	-	huyện Vĩnh Thuân	
1	Cầu thủy lợi	9m x 3m	ấp Cái Nhum, xã Phong Đông		214	214			214	214	214		-				
V	Huyện Gò Quao								1.207	1.068	1.068	-	139	-	139	UBND huyện Gò Quao	
	Dự án khởi công mới								1.207	1.068	1.068	-	139	-	139		
1	Tuyến Cái Luc ấp 6, VHH Nam	350m x 2m	ẤP 6, xã Vĩnh HH Nam	2019	235	214	21		235	214	214		21		21		
2	Cầu kênh Lung Ma, ấp Hòa An, TL	25m x 2m	ẤP Hòa An, xã Thủy Liễu	2019	250	214	36		250	214	214		36		36		
3	Tuyến Kênh Hai Giàu, ấp Hòa Bình, TQ	350m x 2m	ẤP Hòa Bình, xã Thới Quản	2019	235	214	21		235	214	214		21		21		
4	Cầu kênh tổ 1- tổ 4, xã Đĩnh An	20m x 2,5m	ẤP An Hiệp, xã Đĩnh An	2019	217	214	3		217	214	214		3		3		
5	Cầu Ngon Ngan Châu ấp 9, VHH Bắc	25m x 2,5m	ẤP 9, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	2019	272	214	58		272	214	214		58		58		
VI	Huyện U Minh Thượng								2.137	2.137	2.137	-	-	-	-	UBND huyện U Minh Thượng	
	Dự án khởi công mới								2.137	2.137	2.137	-	-	-	-		
1	Đường kênh Kiểm Lâm (Đoan từ nhà ông Phạm Tấn Khải - nhà bà Bùi Thị Lòng)	700m x 2m	ẤP Minh Tân A, xã Minh Thuận	2019	214	214			214	214	214		-				
2	Cầu Ngã 4 Huyện Đội	2,5 m x 22m	ấp Minh Cường, xã Minh Thuận	2019	214	214			214	214	214		-				
3	Cầu kênh Năm khum	2m x 20m	ấp Vĩnh Lập, xã Hòa Chánh	2019	214	214			214	214	214		-				

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Vốn khác	Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Cầu Kênh Xẻo Quốc	2m x 20m	ấp Vĩnh Tân, xã Hòa Chánh	2019	214	214			214	214	214		-				
5	Cầu Kênh Thông Hòa	2m x 20m	ấp Vĩnh Hưng, xã Hòa Chánh	2019	214	214			214	214	214		-				
6	Đường Kênh Rọc Ràng đoạn (Từ nhà ông Hồ Văn Hằng - ông Nguyễn Văn Tám)	2m x 300m	ấp Vĩnh Trung, xã Hòa Chánh	2019	214	214			214	214	214		-				UBND huyện U Minh Thượng
7	Cầu Kênh Bảy Thanh	8m x 2,5m	ẤP Vĩnh Chánh, xã Hòa Chánh	2019	214	214			214	214	214		-				
8	Đường kênh ông Tà-Rạch vườn	1200mx2m	ẤP Can Vàm A, xã Thanh Yên	2019	214	214			214	214	214		-				
9	Cầu Sáu Trăm	2m x 10m	ẤP Xẻo Lùng A, xã Thanh Yên A	2019	214	214			214	214	214		-				
10	Cầu Kênh Chín Phần	24m x 2m	ẤP Lô 12, xã Vĩnh Hòa	2019	214	214			214	214	214		-				
VII	Huyện Hòn Đất								641	641	641	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới								641	641	641	-	-	-	-		
1	Trải đá tuyến kênh 5 (Bờ tây Kênh 5)	4,2 km x 1,6m	ẤP Ranh Hat, Bình Giang	2019	214	214			214	214	214		-				UBND huyện Hòn Đất
2	Trải đá tuyến kênh Bình Giang 1 (Bờ đông Kênh BG 1)	4 km x 1,6m	ẤP Giồng Kê, Bình Giang		214	214			214	214	214		-				
3	Làm mới đường ống cấp nước từ UBND xã đến K9 phục vụ nước sạch	1,5km	ẤP Hòn Quẹo, xã Thổ Sơn		214	214			214	214	214		-				

TT	Tên dự án	Quy mô (Dài x rộng)	Địa điểm thực hiện	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2019							Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
						Vốn NSNN (TW, tỉnh, huyện, xã)	Vốn khác (do nhân dân đóng góp, vận động)		Tổng vốn dự kiến	Trong đó:			Vốn khác	Trong đó:			
										Vốn ngân sách (đầu tư công)	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tính đối ứng		Vốn huyện	Vốn do nhân dân đóng góp; vận động		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
VIII	Huyện Châu Thành								427	427	427	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới								427	427	427	-	-	-	-		
1	Đường xóm 2 (tổ 1-2) giai đoạn II	250m x 2,5m	Áp Minh Hưng, xã Minh Hòa	2019	214	214			214	214	214		-				
2	Đường xóm 3 giai đoạn II	250m x 2,5m	Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa		214	214				214	214	214		-			

KIẾN GIẢM

**PHỤ LỤC 2B: Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**

(Kèm theo Quyết định số 1148/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			18.062	15.706		15.706	2.356		2.356		
A	CHƯƠNG TRÌNH 30a			6.407	6.407		6.407					
A.1	<i>Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Duy tu bảo dưỡng công trình)</i>			1.107	1.107		1.107					
I	Huyện An Biên			369	369		369				UBND huyện An Biên	
1	Xã Nam Yên			92,25	92,25		92,25					
1.1	Sửa chữa đường kênh Thầy Cai	Áp Hai Xáng - Bào Trâm	CTSC	92,25	92,25		92,25					
2	Xã Nam Thái A			92,25	92,25		92,25					
2.1	Xây dựng mới Đoạn lộ cầu kênh 7 Suối đến cầu kênh Chồng Mỹ cũ ấp 7 Biển	Áp 7 Biển	150m x 2m	92,25	92,25		92,25					
3	Xã Nam Thái			92,25	92,25		92,25					
3.1	Đường 5 biển A-B	Áp 5 Biển A	90m x 2m	92,25	92,25		92,25					
4	Xã Tây Yên			92,25	92,25		92,25					
4.1	Đường kênh Chồng Mỹ giáp Nam Yên	Áp Thứ Nhứt	CTSC	50,00	50,00		50,00					
4.2	Đường Xẻo Dinh -Lô phu	Áp Xẻo Dinh	CTSC	22,00	22,00		22,00					
4.3	Cầu ngang kênh Đê quốc phòng	Áp Rach Cóc	CTSC	20,25	20,25		20,25					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
II	Huyện An Minh			554	554		554				UBND huyện An Minh	
1	Xã Đông Hưng A			92,25	92,25		92,25					
1.1	Gia cố lô đường kênh Xẻo đôi	Áp Xẻo đôi	3 000m	50,00	50,00		50,00					
1.2	Gia cố tuyến lô kênh chống mỹ	Áp Ngọc Hải	2 500m	42,00	42,25		42,25					
2	Xã Vân Khánh Đông			92,25	92,25		92,25					
2.1	Sửa chữa cầu Chà tre dọc kênh Chống Mỹ	Áp Ngọc Hiến	Dài 30m, rộng 2m	92,00	92,25		92,25					
3	Xã Vân Khánh			92,25	92,25		92,25					
3.1	Sửa chữa cầu ngang kênh Chống Mỹ	Áp Mương đào A	Dài 50m	92,00	92,25		92,25					
4	Xã Thuận Hòa			92,25	92,25		92,25					
4.1	Sửa chữa cầu Kênh cây sao	Áp 9 B	Dài 30m; rộng 2m	92,00	92,25		92,25					
5	Xã Vân Khánh Tây			92,25	92,25		92,25					
5.1	Sửa chữa cầu bê tông bắt ngang Xẻo Đìa Lá	Áp Kim Qui A1	Dài 22m x 2,8m	32,00	32,25		32,25					
5.2	Nâng cấp, sửa chữa lô bê tông	Áp Kim Qui A2	1 000m x 1,5m	60,00	60,00		60,00					
6	Xã Tân Thạnh			92,25	92,25		92,25					
6.1	Sửa chữa Lô tuyến bờ nam ngã tư Xẻo nhàu đến ngã ba nông trường	Áp Xẻo Nhàu B-Thanh tiên	1500m x 1,5m	92,00	92,25		92,25					
III	Huyện Hòn Đất			185	185		185				UBND huyện Hòn Đất	
1	Xã Thổ Sơn			92,25	92,25		92,25					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
1 1	Sửa chữa nhà Văn hóa ấp Hòn Quéo	Ấp Hòn Quéo	16m x 5m	92,25	92,25		92,25					
2	Xã Bình Giang			92,25	92,25		92,25					
2 1	Sửa chữa 01 Phòng học và Nhà vệ sinh Trường Trung Học Cơ Sở Giồng Kê (Điểm chính)	Ấp Giồng Kê, Bình Giang	64m2	92,25	92,25		92,25					
A.2	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo</i>			4.800	4.800		4.800					
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			2.400	2.400		2.400					
1	- Mô hình nuôi dê - Kinh phí quản lý	Xã Bình Giang, H Hòn Đất	13 hộ	200	200		200				UBND huyện Hòn Đất	
2	- Mô hình nuôi bò - Kinh phí quản lý	Xã Thổ Sơn, H.Hòn Đất	13 hộ	200	200		200				UBND huyện Hòn Đất	
3	15 hộ nuôi lợn + 10 hộ nuôi gà; kinh phí quản lý	Xã Nam Yên, H.An Biên	25 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
4	10 hộ nuôi tôm - cua + 10 hộ nuôi lợn, kinh phí quản lý	Xã Nam Thái A, H An Biên	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
5	6 hộ nuôi gà + 5 hộ nuôi lợn + 5 hộ nuôi vịt, kinh phí quản lý	Xã Nam Thái , H.An Biên	16 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
6	2 hộ nuôi bò + 2 hộ nuôi dê + 4 hộ nuôi heo + 3 hộ nuôi vịt + 4 hộ nuôi gà, kinh phí quản lý	Xã Tây Yên, H An Biên	15 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
7	- Đánh bắt thủy sản (21 hộ) - Nuôi gà (14 hộ) - Nuôi sò huyết (3 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Đông Hưng A, H.An Minh	38 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
8	- Chăn nuôi gà, vịt (13 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh Đông, H. An Minh	13 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
9	- Nuôi tôm - cua (10 hộ) - Nuôi gà nòi lai (10 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh, H An Minh	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
10	- Máy bơm nước (04 hộ) - Nuôi tôm - cua kết hợp có cải tiến (14 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh Tây, H. An Minh	18 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
11	- Chăn Nuôi dê (4 hộ) - Chăn nuôi heo (4 hộ) - Nuôi tôm- cua kết hợp (15 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Thuận Hòa, H. An Minh	23 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
12	Nuôi tôm cua kết hợp có cải tiến (20 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Tân Thạnh, H An Minh	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
II	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			2.400	2.400		2.400					
1	- Mô hình nuôi dê - Kinh phí quản lý	Xã Bình Giang, H Hòn Đất	13 hộ	200	200		200				UBND huyện Hòn Đất	
2	- Mô hình nuôi bò - Kinh phí quản lý	Xã Thổ Sơn, H Hòn Đất	13 hộ	200	200		200				UBND huyện Hòn Đất	
3	- Nuôi heo - Kinh phí quản lý	Xã Nam Yên, H An Biên	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
4	- 10 hộ nuôi heo + 10 hộ nuôi tôm - Kinh phí quản lý	Xã Nam Thái A, H An Biên	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
5	- 05 hộ nuôi heo + 06 hộ nuôi gà + 4 hộ nuôi vịt - Kinh phí quản lý	Xã Nam Thái, H An Biên	15 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
6	- 4 hộ nuôi lợn; 6 hộ nuôi vịt; 4 hộ nuôi gà - Kinh phí quản lý	Xã Tây Yên, H An Biên	14 hộ	200	200		200				UBND huyện An Biên	
7	- Mô hình hỗ trợ trồng màu - Kinh phí quản lý	Xã Đông Hưng A, H.An Minh	38 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
8	- Mô hình chăn nuôi gia súc (2 hộ) - Nuôi trồng thủy sản (2 hộ) - Hỗ trợ ngư cụ đánh bắt hải sản (15 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh Đông, H.An Minh	19 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
9	- Mô hình Nuôi tôm - cua kết hợp (19 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh, H An Minh	19 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
10	- Mô hình trồng rau màu trong mùng lười (04 hộ) - Mô hình nuôi chum cút (02 hộ) - Mô hình nuôi gà txt (09 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Vân Khánh Tây, H.An Minh	15 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
11	- Chăn Nuôi dê (4 hộ) - Chăn nuôi heo (4 hộ) - Nuôi tôm- cua kết hợp (15 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Thuần Hòa, H An Minh	27 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
12	- Lú dây (20 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Tân Thanh, H An Minh	20 hộ	200	200		200				UBND huyện An Minh	
A.3	<i>Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài</i>			500	500		500				UBND huyện An Minh, An Biên	
		Xã Nam Yên	2 lao động	45,08	45,08		45,08					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Đơn vị tính)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
I	Huyện An Biên (Hỗ trợ chi phí ban đầu, gồm: Chi phí học nghề, học ngoại ngữ, làm thủ tục visa, ..)	Xã Nam Thái A	2 lao động	40,98	40,98		40,98				UBND huyện An Biên	
		Xã Nam Thái	2 lao động	40,98	40,98		40,98					
		Xã Tây Yên	2 lao động	40,98	40,98		40,98					
II	Huyện An Minh (Hỗ trợ chi phí ban đầu, gồm: Chi phí học nghề, học ngoại ngữ, làm thủ tục visa, ..)	Xã Đông Hưng A	4 lao động	40,98	40,98		40,98				UBND huyện An Minh	
		Xã Thuận Hòa	4 lao động	40,98	40,98		40,98					
		Xã Vân Khánh	4 lao động	40,98	40,98		40,98					
		Xã Vân Khánh Đông	4 lao động	40,98	40,98		40,98					
		Xã Vân Khánh Tây	4 lao động	40,98	40,98		40,98					
		Xã Tân Thanh	4 lao động	40,98	40,98		40,98					
III	Huyện Hòn Đất (Hỗ trợ chi phí ban đầu, gồm: Chi phí học nghề, học ngoại ngữ, làm thủ tục visa, ..)	Xã Thổ Sơn	2 lao động	40,98	40,98		40,98				UBND huyện Hòn Đất	
		Xã Bình Giang	3 lao động	45,08	45,08		45,08					
B	CHƯƠNG TRÌNH 135			5.434	4.559		4.559	874		874		
B.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các xã, ấp đặc biệt khó khăn (Duy tu bảo dưỡng công trình)			961	961		961					
I	Huyện Giang Thành			800	800		800				UBND Huyện Giang Thành	
1	Trường TH Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom)	Xã Tân Khánh Hòa	Sân bê tông 200 m ²	160	160		160					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
2	Trường MN Phú Lợi (điểm Chính)	Xã Phú Lợi	Sửa chữa 04 phòng	160	160		160					
3	Trường MN Phú Mỹ (điểm Chính)	Xã Phú Mỹ	Sửa chữa 04 phòng	160	160		160					
4	Trường MN Vĩnh Điều (điểm Chính)	Xã Vĩnh Điều	Sửa chữa 04 phòng	160	160		160					
5	Trường THCS Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Phú	Sân bê tông 200 m2	160	160		160					
II	Huyện Giồng Riềng			161	161		161				UBND Huyện Giồng Riềng	
	Xã Vĩnh Phú											
1	Cầu kênh hai thái Nhà Ông Danh Bá Đạt	Áp Danh Thới	20m x1,5m	50	50		50					
2	Tuyến đường từ Nhà Ông Danh Bá Đạt đến kênh KH6 nhà Ông Khải	Áp Danh Thới	1.900m x 1,5m	111	111		111					
B.2	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu</i>			4.041	3.166		3.166	874		874		
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			2.841	1.966		1.966	874		874		
1	Huyện An Biên			399	399		399				UBND huyện An Biên	
1.1	Xã Nam Thái			132,96	132,96		132,96					
	- Nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Bào Láng	03 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi heo - Kinh phí quản lý dự án	Áp 5 Chùa	03 hộ	44,32	44,32		44,32					

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	- Nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp 5 Biển B	03 hộ	44,32	44,32		44,32					
1.2	Xã Đông Yên			88,64	88,64		88,64					
	- Nuôi dê - Kinh phí quản lý	Áp Xèo Đước 3	04 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi dê - Kinh phí quản lý	Áp Cái Nước Ngọn	04 hộ	44,32	44,32		44,32					
1.3	Xã Đông Thái			88,64	88,64		88,64					
	- Nuôi bò - Kinh phí quản lý	Áp Kinh Làng	03 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi bò - Kinh phí quản lý	Áp Kinh Làng Đông	03 hộ	44,32	44,32		44,32					
1.4	Thị Trấn Thứ Ba			88,64	88,64		88,64					
	- Nuôi gà - Kinh phí quản lý	Khu phố V	07 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi gà - Kinh phí quản lý	Khu phố Đông Quý	07 hộ	44,32	44,32		44,32					
2	Huyện Hòn Đất			133	133		133				UBND huyện Hòn Đất	
2.1	Xã Bình Giang			88,64	88,64		88,64					
	- Nuôi dê - Kinh phí quản lý	Áp Giồng Kê	3 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi dê - Kinh phí quản lý	Áp Ranh Hat	3 hộ	44,32	44,32		44,32					
2.2	Xã Thổ Sơn			44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi bò - Kinh phí quản lý	Áp Hòn Quéo	3 hộ	44,32	44,32		44,32					

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
3	Huyện Giang Thành			1.000	257		257	743		743	UBND huyện Giang Thành	
3.1	- Mô hình chăn nuôi gia súc - Kinh phí quản lý	Xã Phú Lợi	15 hộ	200	70,93		70,93	129,07		129,07		
3.2	- Mô hình chăn nuôi gia súc - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Điều	18 hộ	200	66		66	134		134		
3.3	- Mô hình chăn nuôi heo (5 hộ) - Mô hình chăn nuôi gia súc (15 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Tân Khánh Hòa	20 hộ	200	50,24		50,24	149,76		149,76		
3.4	- Mô hình chăn nuôi gia súc (9 hộ) - Mô hình hỗ trợ bình phun thuốc, phân (29 hộ). - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Phú	38 hộ	200	50,24		50,24	149,76		149,76		
3.5	- Mô hình chăn nuôi gia súc (9 hộ) - Mô hình hỗ trợ vỏ, máy vận chuyển (10 hộ) - Mô hình hỗ trợ bình sa lúa, thuốc, phân (10 hộ) - Kinh phí quản lý	Xã Phú Mỹ	29 hộ	200	19,70		19,70	180,30		180,30		
4	Huyện Giồng Riềng			379	379		379	132		132	UBND huyện Giồng Riềng	
4.1	- Mô hình chăn nuôi heo - Mô hình hỗ trợ đan lục bình - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Phú	hộ	200	68,47		68,47	131,53		131,53		
4.2	Xã Vĩnh Thạnh											
	- Mô hình nuôi gà - Kinh phí quản lý	Ấp Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thạnh	hộ	44,32	44,32		44,32					
4.3	Xã Hoà Thuận											

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	- Mô hình chăn nuôi gà - Mô hình hỗ trợ máy xít thuốc - Kinh phí quản lý	Áp Xẻo Cui, xã Hòa Thuận	hồ	44,32	44,32		44,32					
4.4	Xã Bàn Thạch											
	- Mô hình chăn nuôi gà - Mô hình hỗ trợ máy xít thuốc - Kinh phí quản lý	Áp Giồng Đá, xã Bàn Thạch	hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi gà - Mô hình hỗ trợ máy xít thuốc - Kinh phí quản lý	Áp Láng Sen, xã Bàn Thạch	hồ	44,32	44,32		44,32					
4.5	Xã Thạnh Hưng											
	- Mô hình chăn nuôi Heo - Mô hình hỗ trợ máy xít thuốc - Kinh phí quản lý	Áp Thanh Ngọc, xã Thạnh Hưng	hồ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi Heo - Mô hình hỗ trợ máy xít thuốc - Kinh phí quản lý	Áp Trương Văn Vững, xã Thạnh Hưng	hồ	44,32	44,32		44,32					
4.6	Xã Thạnh Hoà											
	- Mô hình chăn nuôi heo - Mô hình chăn nuôi gà - Kinh phí quản lý	Áp Trao Tráo, xã Thạnh Hoà	hồ	44,32	44,32		44,32					
5	Huyện Châu Thành			89	89		89				UBND huyện Châu Thành	
5.1	Xã Minh Hòa			88,64	88,64		88,64					
	- Nuôi heo hương mac - Kinh phí quản lý	Áp Minh Hưng	3 hồ	44,32	44,32		44,32					
	- Nuôi heo hương mac - Kinh phí quản lý	Áp Hòa Hưng	3 hồ	44,32	44,32		44,32					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
6	Huyện Vĩnh Thuận			45	45		45				UBND huyện Vĩnh Thuận	
6.1	Xã Phong Đông											
	- Nuôi vịt thương phẩm - Kinh phí quản lý.	Áp Cái Nhum	4 hộ	45	45		45					
7	Huyện U Minh Thượng			443	443		443				UBND huyện U Minh Thượng	
7.1	Xã Vĩnh Hoà			44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình nuôi gà - Kinh phí quản lý	Áp Lô 12	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
7.2	Xã Hoà Chánh			221,6	221,6		221,6					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Vĩnh Chánh	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Vĩnh Tân	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Vĩnh Hưng	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình nuôi trâu - Kinh phí quản lý	Áp Vĩnh Lập	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi gà, vịt - Kinh phí quản lý	Áp Vĩnh Trung	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
7.3	Xã Minh Thuận			88,64	88,64		88,64					
	- Mô hình nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Minh Tân A	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Minh Cường	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
7.4	Xã Thạnh Yên			44,32	44,32		44,32					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	- Mô hình nuôi trâu sinh sản - Kinh phí quản lý	Áp Can Vàm A	3 hộ	44,32	44,32		44,32					
7.5	Xã Thạnh Yên A			44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình tôm-lúa - Kinh phí quản lý	Áp Xèo Lùng A	03 hộ	44,32	44,32		44,32					
8	Huyện Gò Quao			222	222		222				UBND huyện Gò Quao	
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp 6, Xã Vĩnh HH Nam	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Hoà An, xã Thùỵ Liễu	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp Hoà Bình, xã Thới Quán	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp An Hiệp, xã Định An	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Áp 9, xã Vĩnh HH Bắc	4 hộ	44,32	44,32		44,32					
II	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			1.200	1.200		1.200					
1	- Mô hình chăn nuôi bò - Kinh phí quản lý	Xã Phú Lợi, H.Giang Thành	16 hộ	200	200		200				UBND huyện Giang Thành	
2	- Mô hình chăn nuôi gia súc và trồng màu - Kinh phí quản lý	Xã Tân Khánh Hòa, H Giang Thành	16 hộ	200	200		200				UBND huyện Giang Thành	
3	- Mô hình chăn nuôi gia súc - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Điều, H Giang Thành	16 hộ	200	200		200				UBND huyện Giang Thành	
4	- Mô hình chăn nuôi gia súc. - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Phú, H Giang Thành	16 hộ	200	200		200				UBND huyện Giang Thành	
5	- Mô hình đan dêm bàng - Kinh phí quản lý	Xã Phú Mỹ, H Giang Thành	30 hộ	200	200		200				UBND huyện Giang Thành	

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
6	- Mô hình chăn nuôi heo - Mô hình hỗ trợ đàn lục bình - Kinh phí quản lý	Xã Vĩnh Phú, huyện Giồng Riềng	hộ	200	200,00		200				UBND huyện Giồng Riềng	
B.3	<i>Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, ấp ĐBK</i>			432	432		432				Ban Dân tộc tỉnh	
	Tập huấn		5 lớp	432	432		432					
C	HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIÁM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ 135			3.038	1.631		1.631	1.407		1.407		
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			1.519	770		770	749		749		
1	- Mô hình chăn nuôi gà - Mô hình hỗ trợ máy xit thuốc cho nông dân đi làm thuê - Kinh phí quản lý	Xã Long Thạnh, H Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Giồng Riềng	
2	- Mô hình chăn nuôi gà - Kinh phí quản lý	Xã Hòa Hưng, H Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Giồng Riềng	
3	- Mô hình chăn nuôi gà - Kinh phí quản lý	Xã Ngọc Thành, H Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Giồng Riềng	
	- Mô hình chăn nuôi dê - Kinh phí quản lý	Xã Bàn Thạch, H. Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Giồng Riềng	
4	- Mô hình chăn nuôi gà - Kinh phí quản lý	Xã Ngọc Thuận, H Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Giồng Riềng	
5	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp Hoà An, xã Thủy Liễu	23 hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Gò Quao	

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
6	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp An Hiệp, xã Đinh An	15 hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Gò Quao	
7	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp 9, xã Vĩnh HH Bắc	20 hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,63	UBND huyện Gò Quao	
II	Nhận rộng mô hình giảm nghèo			1.519	861		861	658		658		
1	- Mô hình chăn nuôi dê - Kinh phí quản lý	Xã Long Thành, H Giồng Riềng	hộ	189,875	141,75		141,75	48,13		48,125	UBND huyện Giồng Riềng	
2	- Mô hình trồng lúa - Mô hình hỗ trợ máy xit thuốc cho nông dân đi làm thuê - Kinh phí quản lý	Xã Hòa Hưng, H. Giồng Riềng	hộ	189,875	141,75		141,75	48,13		48,125	UBND huyện Giồng Riềng	
3	- Mô hình chăn nuôi heo - Mô hình hỗ trợ máy xit thuốc cho nông dân đi làm thuê - Kinh phí quản lý	Xã Ngọc Thành, H Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,625	UBND huyện Giồng Riềng	
4	- Mô hình chăn nuôi dê - Mô hình hỗ trợ máy xit thuốc cho nông dân đi làm thuê - Kinh phí quản lý	Xã Ngọc Thuận, H. Giồng Riềng	hộ	189,875	96,25		96,25	93,63		93,625	UBND huyện Giồng Riềng	
5	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp 6, Xã Vĩnh HH Nam	25 hộ	189,875	96,25		96,25	93,625		93,625	UBND huyện Gò Quao	
6	- Mô hình chăn nuôi trâu - Kinh phí quản lý	Ấp 6, Xã Vĩnh HH Nam	15 hộ	189,875	96,25		96,25	93,625		93,625	UBND huyện Gò Quao	
7	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp Hòa Bình, xã Thới Quán	16 hộ	189,875	96,25		96,25	93,625		93,625	UBND huyện Gò Quao	
8	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý	Ấp Hòa Bình, xã Thới Quán	17 hộ	189,875	96,25		96,25	93,625		93,625	UBND huyện Gò Quao	
D	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁM NGHEO VỀ THÔNG TIN			2.384	2.384		2.384					



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
1	Giảm nghèo về thông tin			1.500	1.500		1.500				Sở Thông tin và Truyền thông	
1.1	Tập huấn cho cán bộ xã, ấp	Tỉnh	7 lớp	180	180		180					
1.2	Hỗ trợ Đài Truyền thanh cấp huyện xây dựng chương trình truyền truyền giảm nghèo về thông tin	Huyện	8 Đài	160	160		160					
1.3	Biên soạn tài liệu tuyên truyền	Tỉnh	5000 cuốn	50	50		50					
1.4	Hỗ trợ thiết bị tác nghiệp cho 35 xã thuộc các huyện (Giang Thành, Kiên Hải, Giồng Riềng, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc)	Huyện	35 cái	400	400		400					
1.5	Đầu tư cum pano cố định	Huyện	4 cái	260	260		260					
1.6	Đầu tư trạm truyền thanh xã	Xã	1 trạm	350	350		350					
1.7	Đặt hàng xây dựng nội dung tuyên truyền cố định cho các xã	Tỉnh		100	100		100					
2	Truyền thông về giảm nghèo			884	884		884					
2.1	Xây dựng cum pano tuyên truyền cố định ngoài trời (45 triệu đồng/1pano, 2 pano/huyện)	7 huyện	14 pano	630	630		630				Phòng Lao động-TB&XH các huyện: An Biên, An Minh, Hòn Đất, Giang Thành, Giồng Riềng, U Minh Thượng và Gò Quao	
2.2	Tổ chức đối thoại chính sách về giảm nghèo											
2.2.1	- Tỉnh tổ chức	Tỉnh	4 huyện	104	104		104				Sở Lao động-TB&XH	
2.2.2	- Xã ĐBKK (10 triệu đồng/xã) Gồm các xã		15 xã	150	150		150					
	+ Xã Nam Yên, Tây Yên, Nam Thái A, Nam Thái huyện An Biên	Xã	4 xã	40	40		40				UBND huyện An Biên	



TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	+ Xã Đông Hưng A, Thuận Hòa, Vân Khánh, Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây, Tân Thạnh huyện An Minh	Xã	6 xã	60	60		60				UBND huyện An Minh	
	+ Xã Bình Giang, Thổ Sơn huyện Hòn Đất.	Xã	2 xã	20	20		20				UBND huyện Hòn Đất	
	+ Xã Vĩnh Điều, Phú Lợi huyện Giang Thành.	Xã	2 xã	20	20		20				UBND huyện Giang Thành	
	- Xã Vĩnh Phú huyện Giồng Riềng	Xã	1 xã	10	10		10				UBND huyện Giồng Riềng	
E	NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH			800	725		725	75		75		
1	Nâng cao năng lực			215	140		140	75		75		Sở Lao động-TB&XH
	Đào tạo tập huấn cán bộ làm công tác giảm nghèo											
	- Cấp cơ sở		01 lớp	190	140		140	50		50		
	- Cấp tỉnh và huyện dự tập huấn do Bộ LĐTBXH tổ chức		01 lớp	25	-			25		25		
2	Quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình			585	585		585					
2.1	Quản lý, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu về giảm nghèo, nâng cao năng lực vận hành hệ thống giám sát, đánh giá và cập nhật thông tin về giảm nghèo	Tỉnh, huyện	Tỉnh, huyện	100	100		100					Sở Lao động-TB&XH
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Tỉnh	Tỉnh	20	20		20					Sở Lao động-TB&XH
2.3	Giám sát, đánh giá cấp tỉnh			100	100		100					
	- Sở Lao động-TB&XH	Tỉnh	Tỉnh	30	30		30					Sở Lao động-TB&XH

TT	Tên danh mục công trình, hoạt động	Địa điểm đầu tư	Quy mô (Dài x rộng)	Kế hoạch năm 2019						Đơn vị quản lý vốn	Ghi chú	
				Tổng số	Vốn NS Trung ương			Vốn NS tỉnh đối ứng				
					Tổng	ĐTPT	Sự nghiệp	Tổng	ĐTPT			Sự nghiệp
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tỉnh	Tỉnh	30	30		30				Sở Nông nghiệp và PTNT	
	- Ban Dân tộc tỉnh	Tỉnh	Tỉnh	30	30		30				Ban Dân tộc tỉnh	
	- Sở Thông tin và Truyền thông	Tỉnh	Tỉnh	10	10		10				Sở Thông tin và Truyền thông	
2.4	Giám sát, đánh giá; hội nghị sơ kết, tổng kết:			365	365		365					
2.4.1	- Các huyện An Biên, An Minh, Hòn Đất và Giang Thành (20 triệu đồng/huyện)	Huyện	4 huyện	80	80		80				Phòng Lao động-TB&XH các huyện An Biên, An Minh, Hòn Đất và Giang Thành	
2.4.2	- Các huyện Giồng Riềng, Gò Quao và U Minh Thượng (15 triệu đồng/huyện)	Huyện	3 huyện	45	45		45				Phòng Lao động-TB&XH các huyện Giồng Riềng, Gò Quao và U Minh Thượng	
2.4.3	- Các huyện Vĩnh Thuận và Châu Thành (10 triệu đồng/huyện)	Huyện	2 huyện	20	20		20				Phòng Lao động-TB&XH các huyện Vĩnh Thuận và Châu Thành	
2.4.4	- Các huyện, thị, thành Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, Tân Hiệp, Phú Quốc và Kiên Hải (5 triệu đồng/huyện)	Huyện	6 huyện	30	30		30				Phòng Lao động-TB&XH các huyện, thị, thành Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, Tân Hiệp, Phú Quốc và Kiên Hải	
2.4.5	Các xã có thực hiện dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo (5 triệu đồng/xã) Gồm		38 xã	190	190		190					